

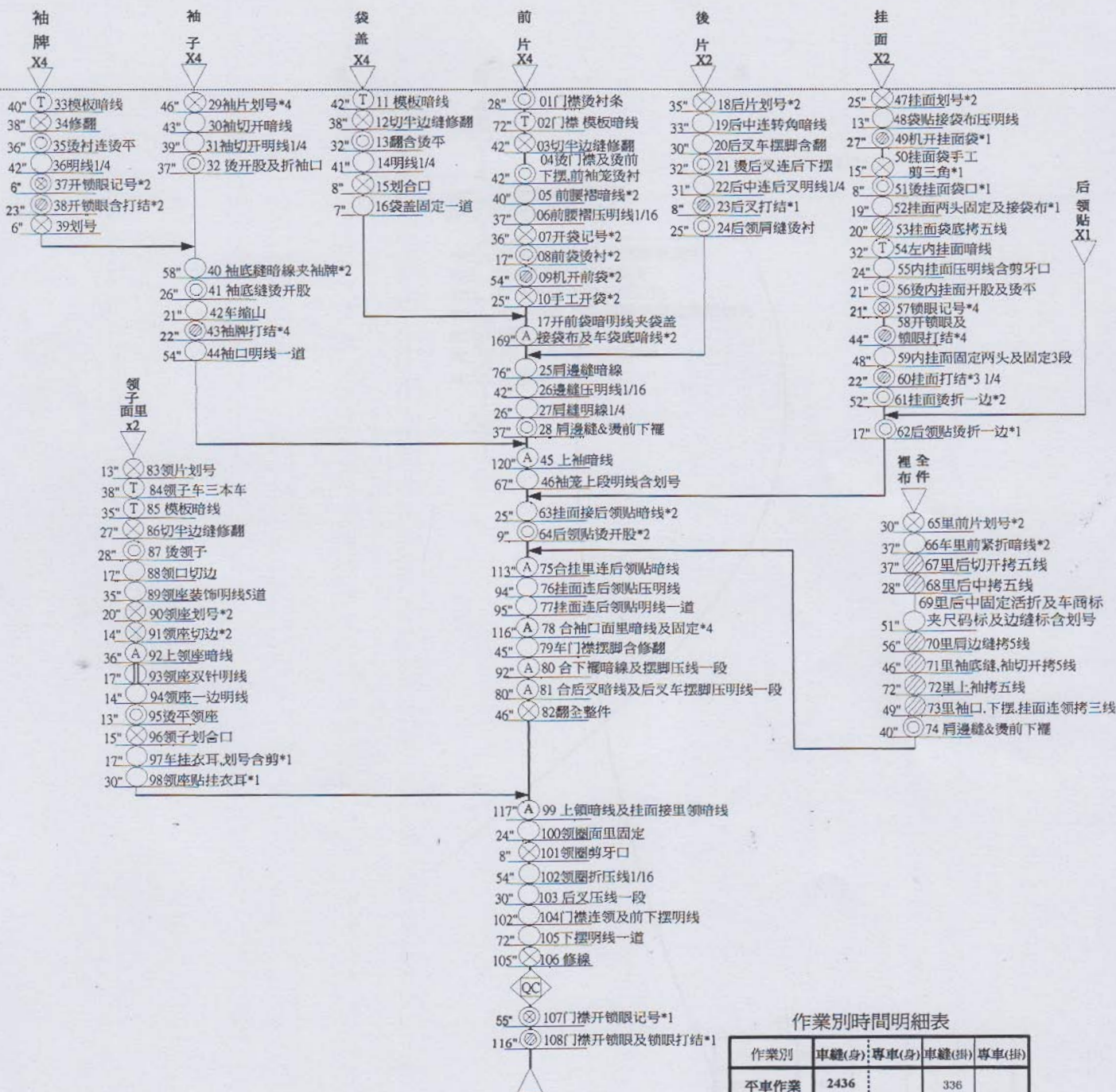
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-140CW	款式說明: 男裝風衣 订单:1200 件	制表人: 阿草	日期: 2015/07/07	文件編號:
參考雷同款式:			照片	
生產車縫時間: 4285				
特車組時間: 548				
總時間: 4833				
生產出數: 6.72			特車組出數: 52.55	
			IE 總出數: 5.96	

PPIC 主管:

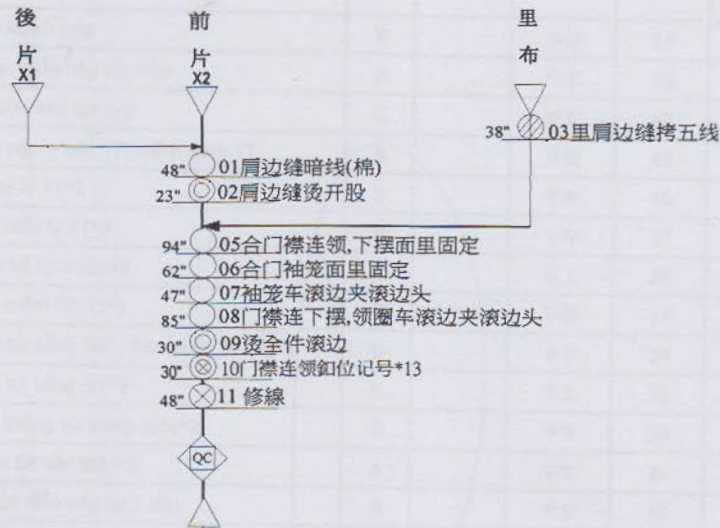
15/7/15



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2436		336	
雙針車作業	17			
特種車作業	328	476	38	
手燙作業	464		70	
手工作業	548	42	48	30
合計工時(秒)	3793	518	492	30
出數(件)	7.59	55.6	58.54	960
身總合計工時(秒): 4311	掛總合計工時(秒): 522			
身總出數(件): 6.68	掛總出數(件): 55.17			
身掛	身掛			
總合計工時(秒): 4833	總出數(件): 5.96			

G15-140W 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2436		336	
雙針車作業	17			
特種車作業	328	476	38	
手燙作業	464		70	
手工作業	548	42	48	30
合計工時(秒)	3793	518	492	30
出數(件)	7.59	55.6	58.54	960
身總合計工時(秒): 4311		掛總合計工時(秒): 522		
身總出數(件): 6.68		掛總出數(件): 58.17		
身掛總合計工時(秒): 4833		身掛總出數(件): 5.96		

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G15-140C

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 7/7/2015

VN IE OUTPUT: 7.59 7.59

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính							
01	门襟烫衬条	Là mềch nếp	B		手烫	28	223.2	1029	
02	门襟模板暗线	Can chắp nếp bìa mẫu	B		专车	75	597.8	384	
03	门襟切半边缝分及修翻	Chém sửa lộn nếp	C		平车	42	311.6	686	
04	烫门襟连前下摆及前袖笼烫衬条	Là nếp + gấu TT, mềch nách TT	B		手烫	42	334.7	686	
05	前腰折暗线*2	May ly TT*2	B		平车	40	318.8	720	
06	前腰折呀明线*2	Mí điều ly TT*2	B		平车	37	294.9	778	
07	开袋记号*2	SD bổ túi trước*2	C		手工	36	267.1	800	
08	前袋烫衬条*2	Là mềch túi TT*2	B		手烫	17	135.5	1694	
09	机开袋夹袋盖*2	Bổ túi bằng máy, đặt cơ*2, đặt lót*2	B		专车	54	430.4	533	
10	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C		手工	25	185.5	1152	
11	前袋口压明线1/6*2	Mí miệng túi trong 1/16*2	B		平车	38	302.9	758	
12	接袋布暗线*2	Can lót vào thân*2	A		平车	36	302.0	800	
13	前袋固定两头及固定袋明线*2	Chặn điều nắp túi 2 đầu	A		平车	55	461.5	524	
14	前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ tròn đáy túi*2	B		拷克	40	318.8	720	
15	肩边缝暗线及袋布固定*2	Can chắp sườn vai + giằng túi*2	B		平车	76	605.7	379	
16	边缝明线1/4	Điều sườn 1 kim 1/4	B		平车	42	334.7	686	
17	肩缝明线1/4	Mí vai 1/16	B		平车	26	207.2	1108	
18	肩缝开股烫及烫边缝连要褶	Là sườn vai, là gấp gấu	B		手烫	37	294.9	778	
19	上袖暗线含划号	Tra tay, bấm	A		平车	120	1,006.8	240	
20	袖笼上段明线含划号	Điều vòng nách trên, sd	B		平车	67	534.0	430	
21	挂面接后领贴暗线*2	Can đáp nếp vào đáp cổ*2	B		平车	25	199.3	1152	
22	后领贴烫开股*2	Là rẽ đáp đáp cổ*2	B		手烫	9	71.7	3200	
23	合挂里暗线及门襟摆脚压线一段	Lồng lót đáp nếp, đáp cổ	A		平车	113	948.1	255	
24	挂面连后领贴压明线1/16	Mí nếp lót, đáp cổ 1/16	B		平车	94	749.2	306	
25	挂面连后领贴明线 1inch	Điều nếp lót, đáp cổ 1 inch	B		平车	95	757.2	303	
26	合袖口暗线及固定*8	Lồng lót gấu tay + ghim giằng *8	A		平车	116	973.2	248	
27	车门襟摆脚含修翻	Chặn gấu TT, sửa lộn	B		平车	45	358.7	640	
28	合前下摆暗线及边缝固定*2	Lồng lót gấu, mí gấu 1 đoạn	A		平车	92	771.9	313	
29	合后叉暗线及后叉摆脚压线一段	Lồng lót sê, mí sê gấu 1 đoạn	A		平车	80	671.2	360	
30	翻全整件	Lộn áo	C		手工	46	341.3	626	
31	上领及挂面接里领暗线含划号	Tra cổ, can đáp nếp vào cổ, sd	A		平车	117	981.6	246	
32	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B		平车	24	191.3	1200	
33	领圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C		手工	8	59.4	3600	
34	领圈连领座压线	Mí vòng cổ	B		平车	54	430.4	533	
35	后叉压线明线1/16	Mí sê sau	B		平车	30	239.1	960	
36	门襟连领及前下摆摆脚明线一道	Điều nếp, cổ, gấu TT 1 đoạn	B		平车	102	812.9	282	
37	下摆明线一道	Điều gấu áo 1 inch	B		平车	72	573.8	400	
38	门襟开锁眼记号*1	SD bổ khuy nếp*1	C		手工专车	15	111.3	1920	
39	门襟开锁眼*1	Bổ khuy nếp*1	B		专车	16	127.5	1800	
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	105	779.1	274	
	袋蓋*4	Nắp túi*4					FALSE		
A01	模板暗线夹棉布	Can chắp nắp túi bìa mẫu	B		专车	42	334.7	686	
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手工	38	282.0	758	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-140C**

DATE: **7/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.59** **7.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
A03	燙平	Là nắp túi	B		手燙	32	255.0	900	
A04	袋蓋明線1/4	Điều nắp túi 1 kim 1/4	B		平車	41	326.8	702	
A05	划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600	
A06	袋蓋固定一道	Ghim miệng nắp túi 1 đường	C		平車	7	51.9	4114	
	后片* 2	Thân sau* 2					FALSE		
B01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	35	259.7	823	
B02	后中暗线连转角	Can chắp giữa sau, quay góc sè	B		平車	33	263.0	873	
B03	车后叉摆脚含修翻	Chặt gấu sè sau, sửa lộn	B		平車	30	239.1	960	
B04	后中连后又明线1/4	Điều giữa sau + sè sau 1 kim	B		平車	31	247.1	929	
B05	烫后又连折后下摆	Là gấp sè sau, gấp gấu TS	B		手燙	32	255.0	900	
B06	后又打结*1	Di bộ sè sau*1	B		专车	8	63.8	3600	
B07	后领.肩缝烫衬条	Là mềch vòng cổ TS, + vn TS	B		手燙	25	199.3	1152	
	袖牌*4	Cá tay*4							
C01	模板暗线	Can chắp cá tay bìa mẫu	B		专车	40	318.8	720	
C02	修翻	Sửa lộn cá tay	C		平車	38	282.0	758	
C03	燙平	Là cá tay	B		手工	36	286.9	800	
C04	单针明线	Điều cá tay 1 kim	B		平車	42	334.7	686	
C05	袖牌开风眼记号*2	SD bố khuy cá tay*2	C		手工专车	6	44.5	4800	
C06	袖牌开风眼及打结*2	Bố khuy cá tay, di bộ*2	B		专车	23	183.3	1252	
C07	袖牌划号	SD cá tay	B		手工	6	47.8	4800	
	袖子*4	Tay*4							
D01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	46	341.3	626	
D02	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B		平車	43	342.7	670	
D03	袖切开明线1/4	Điều sống tay 1/4	B		平車	39	310.8	738	
D04	烫袖切开及烫折袖口	Là sống tay, là gấp gấu tay	B		手燙	37	294.9	778	
D05	袖底暗线夹袖牌含划号*2	Quây tròn tay, ghim cá tay, sd*2	B		平車	58	462.3	497	
D06	袖底縫開股	Là rẽ quây tròn tay	B		手燙	26	207.2	1108	
D07	袖车縮山*2	May dùm tay*2	B		平車	21	167.4	1371	
D08	袖牌位打结*4	Di bộ cá tay*4	B		专车	22	175.3	1309	
D09	袖口明线一道	Điều gấu tay 1 inch	B		平車	54	430.4	533	
	领子*2	Cổ*2							
E01	领片人本字记号	SD bản cổ ziczac	C		手工	13	96.5	2215	
E02	领片车人本字	Điều bản cổ ziczac	B		专车	38	302.9	758	
E03	模板暗线	Can chắp cổ bìa mẫu	B		专车	35	279.0	823	
E04	修翻	Sửa lộn cổ	C		手工	27	200.3	1067	
E05	烫领子	Là sống cổ	B		手燙	28	223.2	1029	
E06	车合口固定	Ghim miệng cổ	B		平車	17	135.5	1694	
E07	领座装饰明线5道	Điều chân cổ trang trí (máy can sai)	B		平車	35	279.0	823	
E08	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	148.4	1440	
E09	领合及领座切半边缝份	Chém miệng cổ + chân cổ	C		手工	14	103.9	2057	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-140C**

DATE: **7/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.59** **7.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
E10	上领座暗线	Tra chân cổ	A		平车	36	302.0	800	
E11	领座双针明线	Diều chân cổ 2 kim	B		双针	17	135.5	1694	
E12	领座一边压明线	Mí chân cổ 1 kim	B		平车	14	111.6	2057	
E13	烫合口连领座	Là chân cổ	B		手烫	13	103.6	2215	
E14	领子划合口	SD miệng cổ	C		手工	15	111.3	1920	
E15	领子车挂以耳含划号	May dây treo cổ, sd, cắt, mí dán dây treo	B		平车	47	374.6	613	
	挂面*2,后领贴*1	Đáp nẹp*2, đáp cổ*1							
F01	挂面袋划号	SD bồ túi đáp nẹp	C		手工	25	185.5	1152	
F02	袋贴接袋布压明线*1	Mí đáp vào lót túi*1	B		平车	13	103.6	2215	
F03	挂面机开袋	Bồ túi đáp nẹp bằng máy*1	B		专车	27	215.2	1067	
F04	挂面袋手工剪三角*1	Bồ túi đáp nẹp bằng tay*1	C		手工	15	111.3	1920	
F05	烫挂面口袋*1	Là miệng túi đáp nẹp*1	B		手烫	8	63.8	3600	
F06	挂面两头固定三角*1	Chặn túi 2 đầu*1, can lót túi	B		平车	19	151.4	1516	
F07	袋底三线拷合	VS 5 chỉ đáy túi đáp nẹp*1	B		平车	20	159.4	1440	
F08	左接内挂面暗线	Can chắp đáp nẹp trong	B		专车	32	255.0	900	
F09	内挂面压明线1/16含剪牙口	Mí đáp nẹp trong 1/16, bấm	B		平车	24	191.3	1200	
F10	内挂面开股烫及烫平	Là rẽ đáp nẹp trong, là êm	B		手烫	21	167.4	1371	
F11	内挂面开风眼记号*4	SD bồ khuy đáp nẹp trong*4	C		手工专车	21	155.8	1371	
F12	内挂面开风眼及打结*4	Bồ khuy đáp nẹp trong*4, di bộ	B		专车	44	350.7	655	
F13	内挂面固定两头及固定*3	Chặn 2 đầu đáp nẹp trong, ghim*3	B		平车	48	382.6	600	
F14	挂面打结*3 1/4	Di bộ nẹp lót trái*3	B		专车	20	159.4	1440	
F15	烫折后领贴*1	Là gấp 1 bên đáp cổ*1	B		手烫	17	135.5	1694	
F16	烫挂面烫折一边*2	Là gấp đáp nẹp*2	B		手烫	52	414.4	554	
	里布	Lót							
G01	里前片划号*2	SD TT lót*2	C		手工	30	222.6	960	
G02	车里前紧折暗线*2	May ly TT lót*2	B		平车	37	294.9	778	
G03	里后切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TS lót	B		拷克	37	294.9	778	
G04	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	28	223.2	1029	
G05	里车商标及固定尺码标	May ly TS, may móc lót, móc cổ, ghim móc	B		平车	51	406.5	565	
G06	里肩边缝暗线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	56	446.3	514	
G07	里袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	46	366.6	626	
G08	里上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	72	573.8	400	
G09	里袖口,下摆,挂面连领拷三线	VS 3 chỉ gấu tay, gấu, nẹp, cổ	B		拷克	49	390.5	588	
G10	烫里布	Là lót	B		手烫	40	318.8	720	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G15-140C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **7/7/2015**

VN IE OUTPUT: **7.59 7.59**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及 其他
	TOTAL				4311	34,331	6.68	



作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	專車(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平車作業 (Máy thường)	2436		
双針車作業 (2kim)	17		
特種車作業 (Đặc chủng)	328	476	3794
手燙作業 (Là)	464		
手工作業 (Làm bằng tay)	548	42	312
合計工時(秒) Tổng thời	3793	518	
出數(件) (SLCN)	7.59	55.6	30,225
總合計工時(秒) Tổng thời	4311	總出數:	6.68

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N° **G15-140W**

DATE: **7/7/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **58.54** **58.54**

工段號碼 Mã công	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	肩边缝暗线(棉)	Cán chắp sườn vai vải bông	B		平车	48	422.4	600
02	肩边缝烫开股	Là rẽ sườn vai bông	B		手烫	23	202.4	1252
03	合门襟连领,下摆面里固定	Lồng lót nẹp, cổ, gấu chính lót	B		平车	94	827.2	306
04	合袖笼面里固定	Lồng lót vòng nách chính lót	B		平车	62	545.6	465
05	袖笼车滚边夹滚边头	Cuốn viền vòng nách, rui	A		平车	47	437.1	613
06	门襟连下摆,领圈夹滚边头	Cuốn viền nẹp, cổ, gấu, sè, rui	A		平车	85	790.5	339
07	烫滚边	Là viền áo	B		手烫	30	264.0	960
08	门襟连领扣位记号*13	SD vị trí cúc nẹp lót*13	C		手工专车	30	249.0	960
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	48	398.4	600
	后片*1	Thân sau*1						
	里布	Lót						
A01	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	38	334.4	758
A02	烫里布	Là thân lót	B		手烫	17	149.6	1694
	TOTAL					522	4,621	55

作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	专车(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平车作業 (Máy thường)	336		
双针车作業 (2kim)	0		
特種車作業 (Đặc chủng)	38	0	0
手烫作業 (Là)	70		
手工作業 (Làm bằng tay)	48	30	249
合計工時(秒) Tổng thời	492	30	4,372
出數(件) (SLCN)	58.54	960	
總合計工時(秒) Tổng thời	522	總出數:	55.17